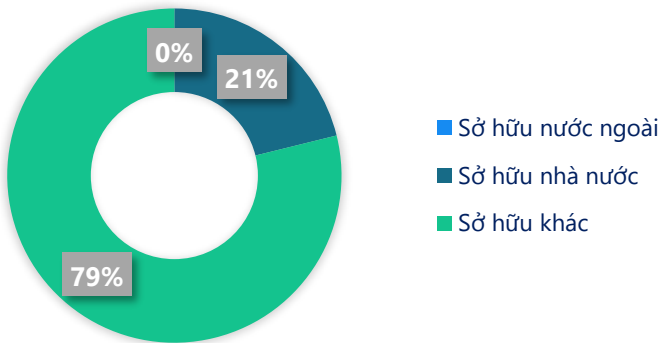


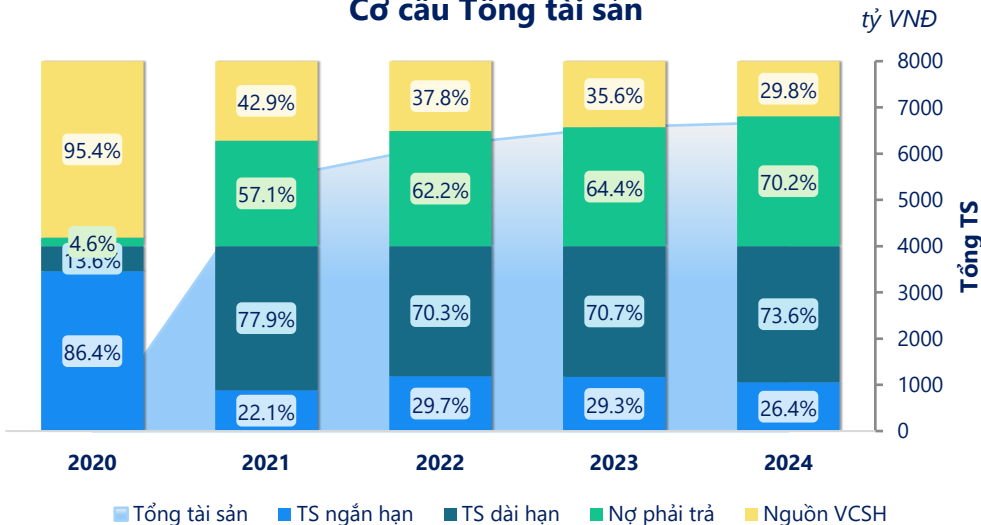
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		91,804,980		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95,315		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,990		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		257		
P/E		-2.3		
EPS		-1,224		
	YTD	1T	3T	6T
HTP		-3.4%	3.7%	-62.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



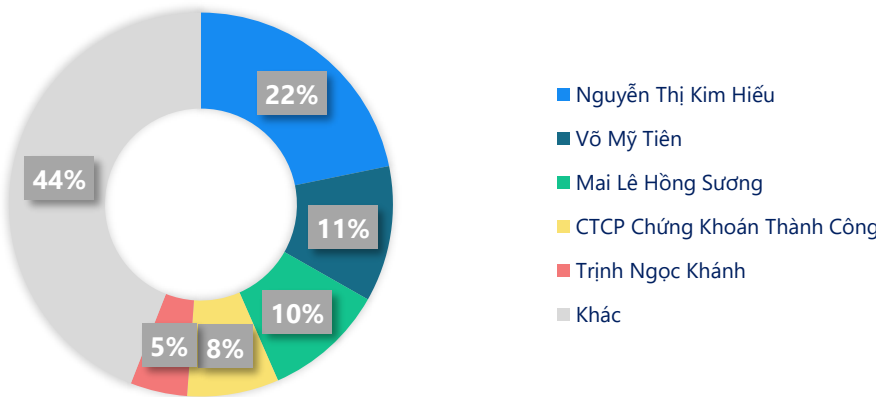
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HTP** năm 2024 tăng trưởng **1.63%** so với năm trước, đạt **6,683** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

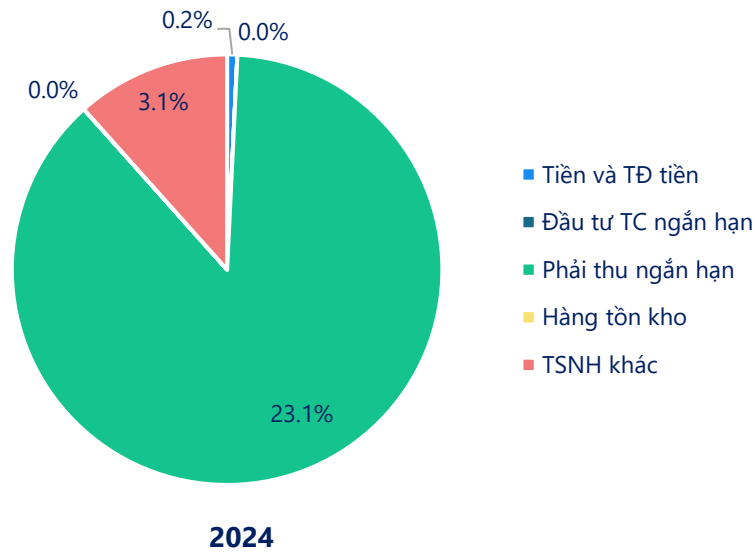
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **78.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 21.1% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Kim Hiếu** sở hữu **21.8%**, lớn thứ 2 là Võ Mỹ Tiên nắm giữ 11.4% và đứng thứ 3 là Mai Lê Hồng Sương nắm giữ 10.2%.

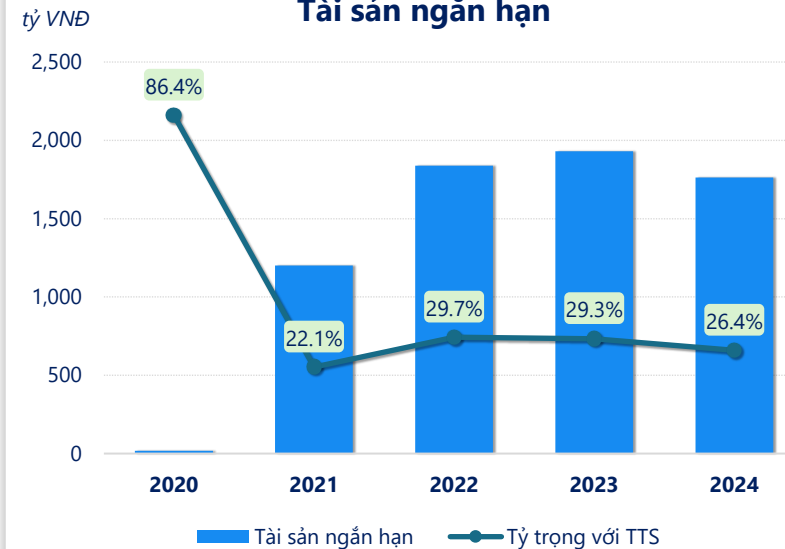
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



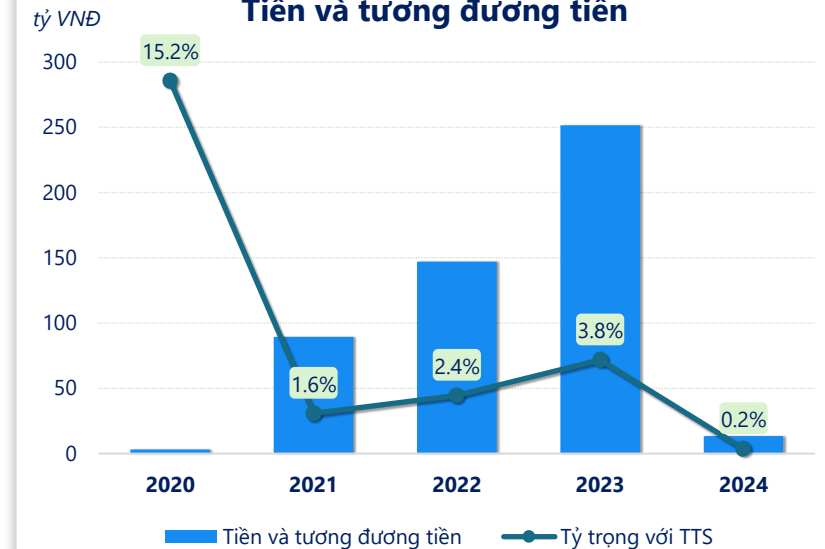
Tài sản ngắn hạn của HTP năm 2024 giảm **8.65%** so với năm trước, đạt **1,763** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 3.06% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

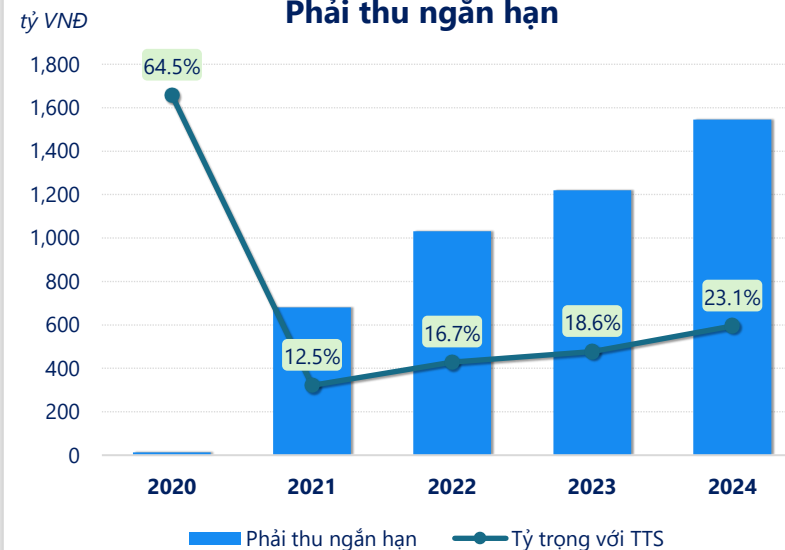
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



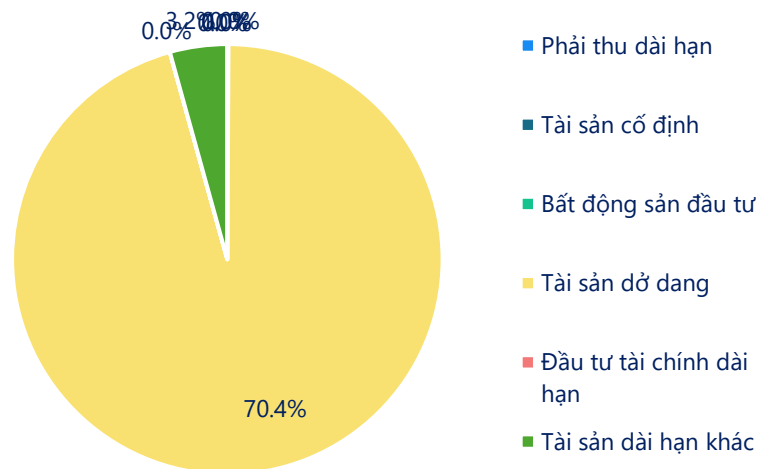
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



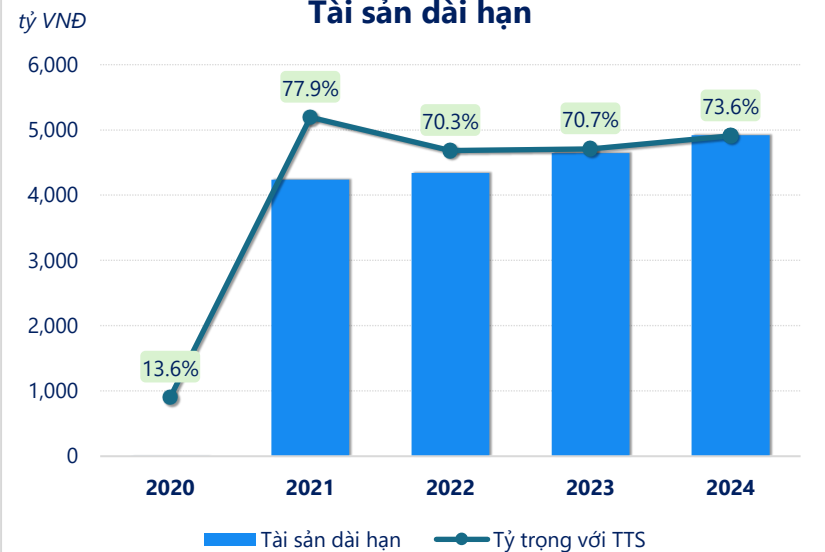
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.91%** so với năm trước và đạt **4,920** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **70.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.17%.

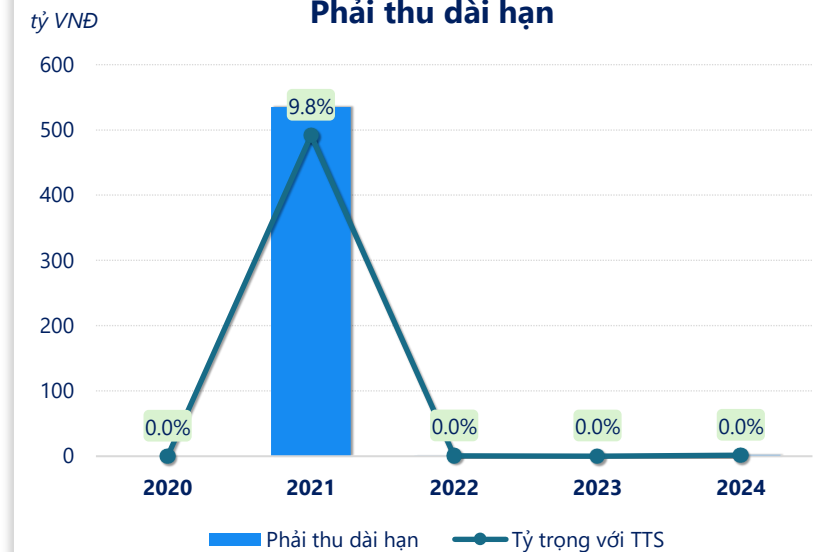
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



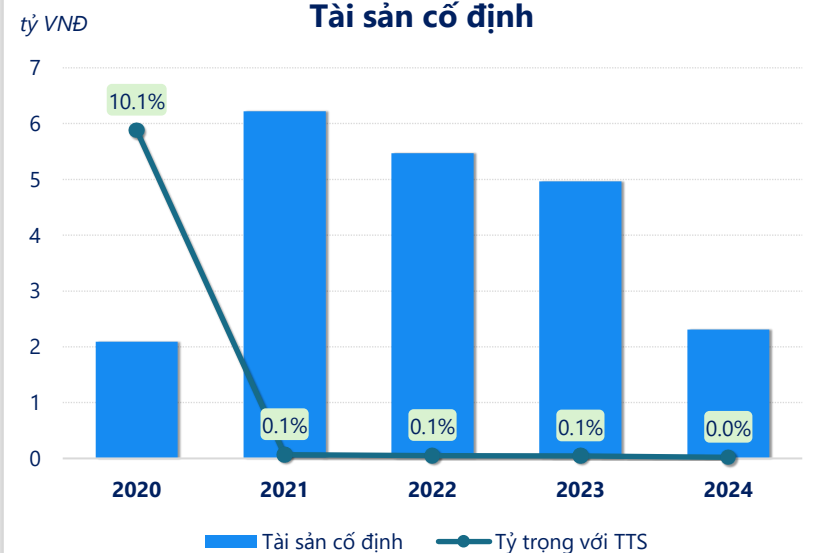
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



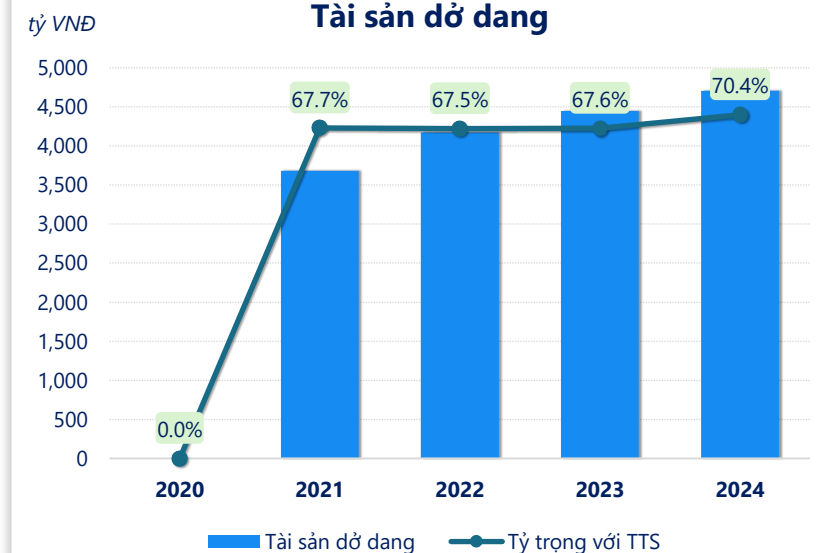
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

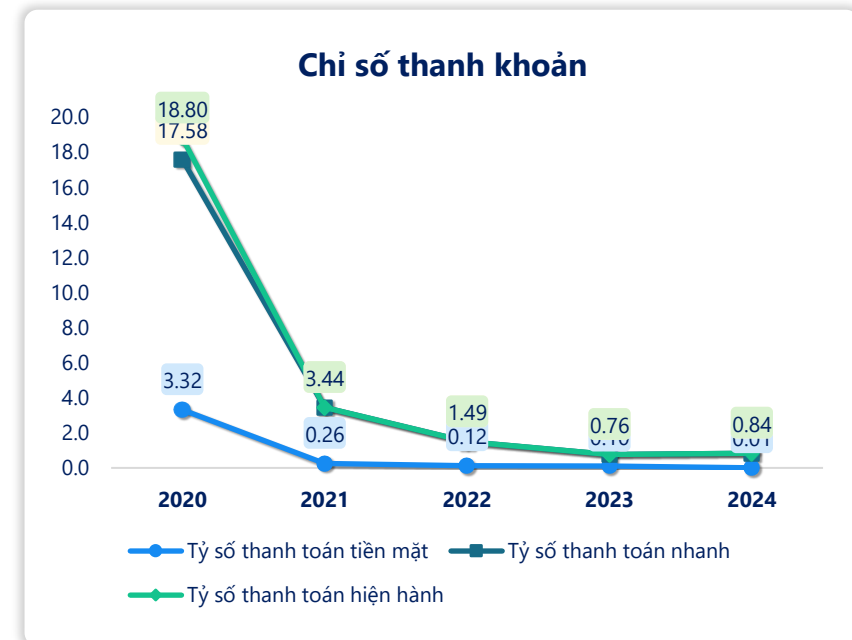
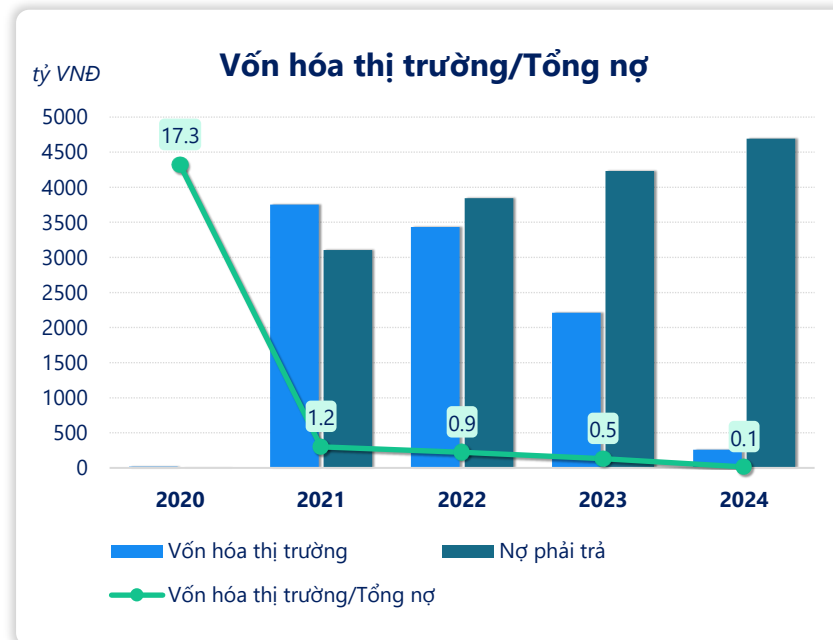
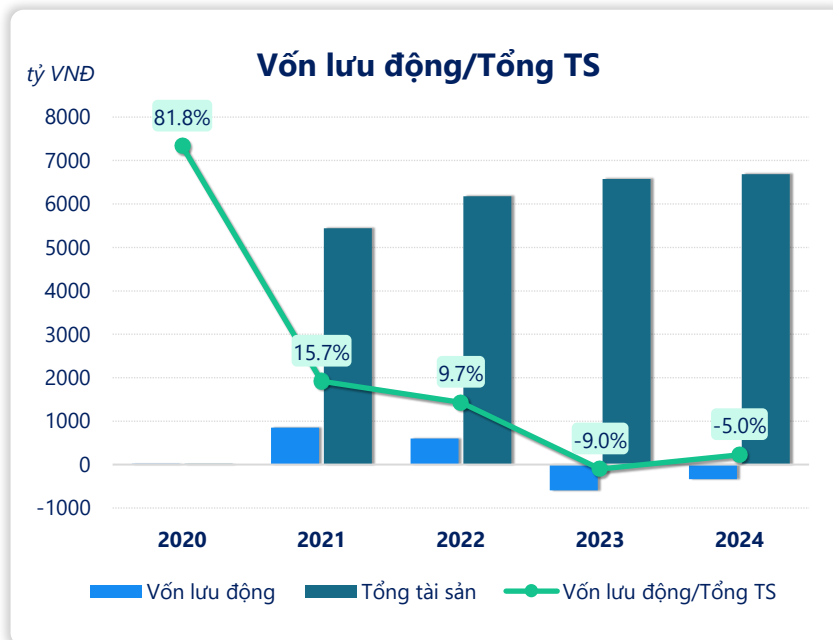
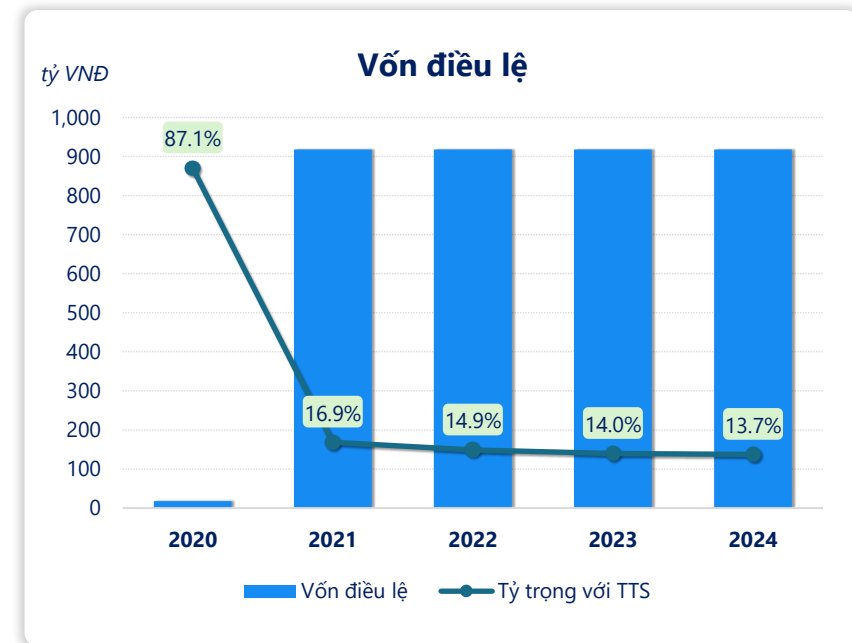
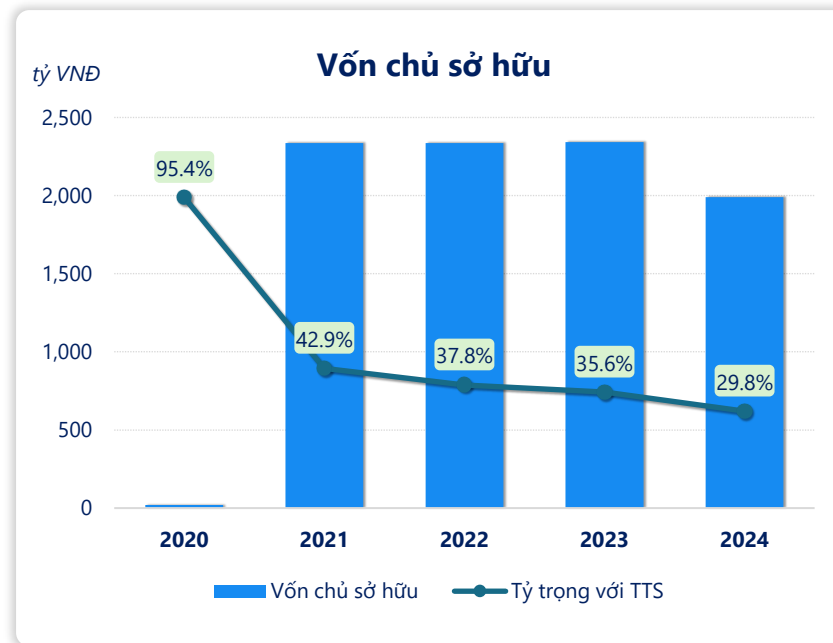
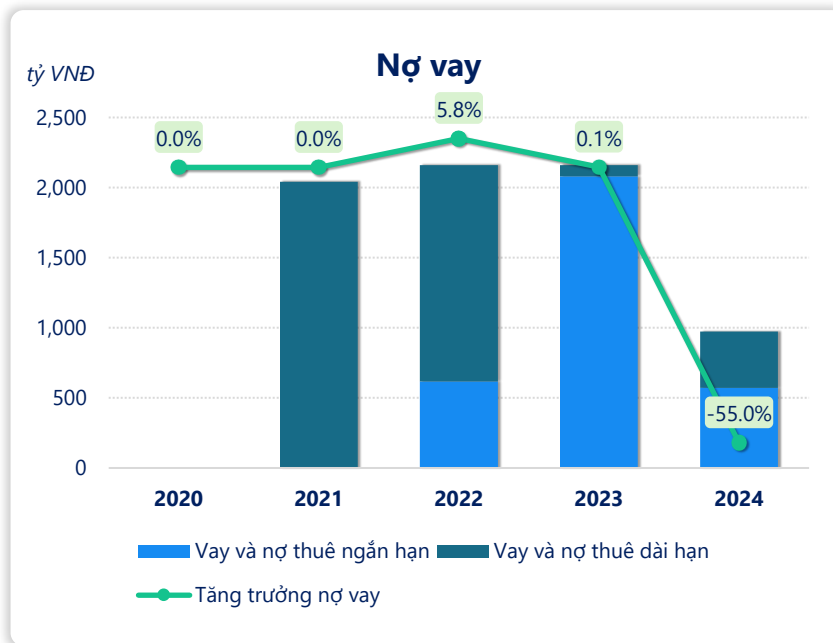


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,683	6,575	1.6%
Tài sản ngắn hạn	1,763	1,930	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	13.4	251	-94.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	260	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	1,545	1,220	26.6%
Hàng tồn kho	0.06	0.47	-87.9%
Tài sản ngắn hạn khác	204	197	3.7%
Tài sản dài hạn	4,920	4,646	5.9%
Phải thu dài hạn	1.89	0.43	340%
Tài sản cố định	2.31	4.96	-53.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,704	4,445	5.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.17	15.0%
Tài sản dài hạn khác	212	194	9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,693	4,234	10.8%
Nợ ngắn hạn	2,097	2,523	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	2,080	-72.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.3	89.4	6.5%
Nợ dài hạn	2,596	1,711	51.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	400	80.1	399%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,990	2,342	-15.0%
Vốn chủ sở hữu	1,990	2,342	-15.0%
Vốn điều lệ	918	918	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7.97	23.8	83.8	101	1.51
Giá vốn hàng bán	7.11	7.67	20.9	14.6	2.17
Lợi nhuận gộp	0.86	16.1	62.9	86.4	-0.67
Doanh thu HĐTC	1.14	19.5	63.0	97.5	73.9
Chi phí TC	0.03	27.8	102	156	242
Chi phí lãi vay	0	27.6	80.5	82.3	80.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03
Chi phí QLDN	1.79	6.57	14.2	21.0	22.7
LN thuần từ HĐKD	0.16	1.23	9.56	6.66	-192
Lợi nhuận khác	0.04	56.2	-1.66	1.80	-2.80
LN trước thuế	0.20	57.4	7.90	8.46	-195
Lợi nhuận sau thuế	0.16	55.7	1.17	5.16	-235
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	55.7	-1.60	3.54	-112

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.05	-944	91.8	23.2	590
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.55	-471	-128	104	525
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,502	93.7	-23.1	-1,203
Tiền đầu kỳ	0.56	3.16	89.5	147	251
Lưu chuyển tiền thuần	2.60	86.3	57.6	104	-88.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.16	89.5	147	251	13.4